

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QD-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QD-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301154821 ngày 3 tháng 10 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Việt Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Châu	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Phan Dương Cửu Long	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Lê Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Lars Johan Gerard De Geer	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thu Hương	Trưởng ban (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020) Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng ban (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Ông Ngô Hòa	Thành viên (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)
Bà Đinh Trúc Phương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Dương Cửu Long
Ông Đoàn Văn Quang
Ông Nguyễn Công Bình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20/01-00289-20-2



Auvarn Phor

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.080.499.663.059	2.515.665.750.910
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	317.420.401.411	328.713.933.259
Tiền	111		176.142.021.265	196.657.160.753
Các khoản tương đương tiền	112		141.278.380.146	132.056.772.506
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.332.075.283	38.892.075.283
Chứng khoán kinh doanh	121	9(a)	42.802.075.283	42.802.075.283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9(a)	(20.790.000.000)	(21.060.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(b)	17.320.000.000	17.150.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.628.181.248	700.914.688.346
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	431.177.372.649	502.600.110.826
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.376.038.199	113.211.195.064
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(c)	5.400.000.000	9.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	120.958.089.028	75.486.701.084
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(283.318.628)	(283.318.628)
Hàng tồn kho	140	12	1.013.255.468.101	1.385.059.862.043
Hàng tồn kho	141		1.014.603.473.880	1.386.407.867.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.348.005.779)	(1.348.005.779)
Tài sản ngắn hạn khác	150		57.863.537.016	62.085.191.979
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	26.738.185.274	17.980.691.811
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.503.947.947	41.718.501.919
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(b)	3.621.403.795	2.385.998.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.175.883.371.490	2.212.370.843.023
Các khoản phải thu dài hạn	210		178.827.854.304	178.403.847.072
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	178.827.854.304	178.403.847.072
Tài sản cố định	220		482.890.958.071	502.796.348.304
Tài sản cố định hữu hình	221	13	410.677.472.513	430.719.746.374
<i>Nguyên giá</i>	222		697.552.547.535	692.907.549.178
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(286.875.075.022)	(262.187.802.804)
Tài sản cố định vô hình	227	14	72.213.485.558	72.076.601.930
<i>Nguyên giá</i>	228		84.250.092.256	83.216.692.256
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12.036.606.698)	(11.140.090.326)
Bất động sản đầu tư	230	15	690.109.833.489	702.170.656.011
<i>Nguyên giá</i>	231		921.937.799.775	921.937.799.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(231.827.966.286)	(219.767.143.764)
Tài sản dở dang dài hạn	240		367.605.378.427	367.055.084.313
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	367.605.378.427	367.055.084.313
Đầu tư tài chính dài hạn	250		415.697.902.819	420.272.552.735
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(d)	410.587.638.819	412.912.288.735
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		3.110.264.000	5.360.264.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		40.751.444.380	41.672.354.588
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	33.296.677.363	35.508.351.949
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38(a)	7.454.767.017	6.164.002.639
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.256.383.034.549	4.728.036.593.933


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.652.718.662.305	3.088.226.001.928
Nợ ngắn hạn	310		2.179.651.727.880	2.592.153.508.725
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	214.673.880.464	186.701.346.944
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.166.641.941	153.039.320.060
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	32.680.129.921	38.227.638.532
Phải trả người lao động	314		37.744.699.059	81.580.668.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	49.023.960.780	46.562.125.725
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21(a)	10.046.149.846	7.084.253.013
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	467.073.225.937	448.665.281.523
Vay ngắn hạn	320	23(a)	1.211.772.506.559	1.611.364.573.958
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.000.000.000	1.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	14.470.533.373	17.928.300.604
Nợ dài hạn	330		473.066.934.425	496.072.493.203
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21(b)	82.093.272.631	85.418.863.717
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	88.438.466.210	87.541.133.292
Vay dài hạn	338	23(b)	302.535.195.584	323.112.496.194
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.603.664.372.244	1.639.810.592.005
Vốn chủ sở hữu	410	25	1.603.664.372.244	1.639.810.592.005
Vốn cổ phần	411	26	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Vốn khác	414		91.895.000.000	91.895.000.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	28	37.299.135.379	36.249.605.701
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		452.992.604.383	460.490.751.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		431.295.520.146	306.823.736.258
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		21.697.084.237	153.667.014.972
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		455.147.518.537	484.845.121.129
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.256.383.034.549	4.728.036.593.933

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:


Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Dương Cửu Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	6.253.373.211.672	8.583.039.439.749
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	(613.983.884)	(6.168.454.552)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	30	6.252.759.227.788	8.576.870.985.197
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	(5.886.112.299.346)	(8.047.139.172.632)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		366.646.928.442	529.731.812.565
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	8.228.320.709	5.764.126.720
Chi phí tài chính	22	33	(60.057.103.710)	(65.126.082.293)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(59.019.159.193)</i>	<i>(60.059.216.030)</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	9(d)	15.703.715.084	39.425.178.901
Chi phí bán hàng	25	34	(226.697.996.771)	(262.789.130.334)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	(138.937.102.247)	(162.861.242.296)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		(35.113.238.493)	84.144.663.263
Thu nhập khác	31	36	65.712.122.077	57.832.825.708
Chi phí khác	32		(1.814.834.703)	(2.550.136.488)
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		63.897.287.374	55.282.689.220
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.784.048.881	139.427.352.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38(b)	(5.933.352.642)	(23.948.915.498)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	38(b)	1.290.764.378	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang sang trang sau)	60		24.141.460.617	115.478.436.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52) (mang từ trang trước sang)	60		24.141.460.617	115.478.436.985
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.697.084.237	68.645.159.102
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.444.376.380	46.833.277.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	742	2.474

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	28.784.048.881	139.427.352.483
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	44.506.615.631	42.358.615.550
Các khoản dự phòng	03	(270.000.000)	(728.149.677)
Lỗ từ thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết	05	-	253.696.953
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(568.298.270)	(3.557.482.084)
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	05	1.040.523.658	-
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi và cho vay	05	(6.706.792.963)	(3.578.589.581)
Phần lãi trong các công ty liên kết	05	(15.703.715.084)	(39.425.178.901)
Chi phí lãi vay	06	59.019.159.193	60.059.216.030
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	110.101.541.046	194.809.480.773
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	56.969.145.561	(52.077.388.134)
Biến động hàng tồn kho	10	371.804.393.942	(262.503.476.803)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(21.498.125.543)	(54.627.589.351)
Biến động chi phí trả trước	12	(6.545.818.877)	(1.999.309.822)
		510.831.136.129	(176.398.283.337)
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.927.774.786)	(60.106.497.948)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.902.589.393)	(40.800.071.635)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.757.860.617)	(11.972.294.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	426.242.911.333	(289.277.146.975)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(33.671.857.623)	(67.357.662.718)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	15.108.935.245	12.185.971.926
Tiền chi cho vay	23	(8.200.000.000)	(10.220.000.000)
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(170.000.000)	(35.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	12.700.000.000	5.270.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(13.500.000.000)
Tiền thuần chi mua một công ty con	25	-	(9.900.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết	26	-	31.496.303.047
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27	31.985.157.963	18.410.428.548
Tiền thuần chi cho tài sản dài hạn khác		(424.007.232)	(2.484.063.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.328.228.353	(36.134.022.548)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ vốn góp vào các công ty con từ các cổ đông không kiểm soát	31	800.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.947.439.286.316	5.620.501.180.608
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.367.608.654.325)	(5.266.331.868.319)
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty	36	(3.381.525)	-
Tiền trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(30.491.922.000)	(42.178.271.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(449.864.671.534)	311.991.041.067
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.293.531.848)	(13.420.128.456)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	328.713.933.259	268.045.104.754
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 8)	70	317.420.401.411	254.624.976.298

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2009.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2.857 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 3.161 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 28 công ty con và 17 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 28 công ty con và 16 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,80%	56,80%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,00%	98,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51,00%	51,00%
14	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
Công ty con sở hữu gián tiếp					
15	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,00%	52,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	90,25%	90,25%
17	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
18	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%
19	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%
20	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	55,00%	55,00%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	100,00%	100,00%
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Sài Gòn Phương Nam (i)	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu VEAM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	99,10%	99,10%
27	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%
28	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	80,00%	80,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	38,51%	38,51%
3	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	43,80%	43,80%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	39,81%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn đầu tư, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và các công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng.	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,00%	40,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
7	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	71 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	50,00%	-
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
8	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	40,27%	40,27%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	25,00%	25,00%
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	50,00%	50,00%
12	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	50,00%	50,00%
13	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50,00%	50,00%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
14	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,00%	50,00%
15	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	184C/1, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,00%	49,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%

(i) Công ty này đang trong quá trình giải thể.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên nhận đầu tư). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí mua. Sau đó, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư nhưng không được phản ánh qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như đánh giá lại tài sản cố định, hoặc chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Tập đoàn sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Tập đoàn sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và cấu trúc	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa và cấu trúc | 5 – 45 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tập đoàn ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Tập đoàn vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Tập đoàn không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua hoặc khả năng bất động sản bị trả lại. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) *Cung cấp dịch vụ*

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(s) *Doanh thu hoạt động tài chính*

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay*

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị sở của khoản đầu tư.

(t) Hợp đồng thuê

(i) Tài sản thuê

Tài sản thuê được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu tài sản thuê được chuyển giao cho Tập đoàn, là bên đi thuê.

Tài sản thuê trong các trường hợp thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, nếu có.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày là số liệu kỳ trước. Theo phương pháp này, thông tin so sánh cho kỳ trước được bao gồm như một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và chỉ nhằm mục đích đọc đồng thời cùng với các số liệu và thuyết minh khác liên quan đến kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn của kỳ trước.

4. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các mục sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định thuế thu nhập hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính và quyết toán vào cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ giữa niên độ được tính bằng cách sử dụng thuế suất áp dụng trên lợi nhuận chịu thuế giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu của Tập đoàn

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán sử dụng thông tin hợp lý sẵn có tại ngày lập báo cáo tài chính. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán được Tập đoàn áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc những ước tính được lập cùng kỳ của năm trước mặc dù có sự gia tăng của tính không chắc chắn của các ước tính do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Trong tương lai khi có thêm thông tin, kết quả của việc đánh giá lại các ước tính có thể thay đổi đáng kể trong các kỳ báo cáo tương lai.

(b) Các thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn

Ngoại trừ những thay đổi trong cơ cấu Tập đoàn với một công ty liên kết mới được mô tả trong Thuyết minh 1(d), không có thay đổi nào khác trong cơ cấu của Tập đoàn trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Sự kiện bất thường – Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã tác động xấu đến nền kinh tế, làm gián đoạn chuỗi cung ứng và sự không ổn định trong hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã theo dõi chặt chẽ diễn biến dịch bệnh và đã chủ động thực hiện và cập nhật các biện pháp ứng phó với đại dịch Covid-19 và các tác động của nó đối với Công ty và các công ty con. Những biện pháp này bao gồm quản lý dòng tiền, kiểm soát chi phí, đánh giá lại các khoản chi tiêu vốn và tìm kiếm các giải pháp hỗ trợ tài chính. Dù vậy, Công ty và các công ty con đã trải qua sự sụt giảm đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi tình hình để đưa ra các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 lên tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ và thương mại		Kinh doanh bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận ngắn hạn	1.813.808.532.482	2.265.622.047.026	242.584.256.296	226.874.124.391	24.106.874.281	23.169.579.493	2.080.499.663.059	2.515.665.750.910
Tài sản bộ phận dài hạn	756.715.852.379	774.632.487.187	1.411.558.500.681	1.431.476.184.542	154.251.413	98.168.655	2.168.428.604.473	2.206.206.840.384
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.454.767.017	6.164.002.639
	2.570.524.384.861	3.040.254.534.213	1.654.142.756.977	1.658.350.308.933	24.261.125.694	23.267.748.148	4.256.383.034.549	4.728.036.593.933
Nợ phải trả								
Nợ bộ phận ngắn hạn	1.609.469.761.796	2.041.795.002.922	569.048.198.146	549.546.081.275	1.133.767.938	812.424.528	2.179.651.727.880	2.592.153.508.725
Nợ bộ phận dài hạn	94.487.922.354	100.771.938.373	378.290.357.357	395.002.556.182	288.654.714	297.998.648	473.066.934.425	496.072.493.203
	1.703.957.684.150	2.142.566.941.295	947.338.555.503	944.548.637.457	1.422.422.652	1.110.423.176	2.652.718.662.305	3.088.226.001.928

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.886.647.755	15.031.086.601
Tiền gửi ngân hàng	164.255.373.510	181.626.074.152
Các khoản tương đương tiền	141.278.380.146	132.056.772.506
	<hr/>	<hr/>
	317.420.401.411	328.713.933.259
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,5% đến 6,5% (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 0,5% đến 5,4%).

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 1.950 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 1.950 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	30/6/2020			Số lượng cổ phiếu	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(6.750.000.000)	6.750.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.020.000.000)	6.480.000.000
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	-	22.740	3	22.740	-	22.740
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)	500.000	14.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	900.000	9.000.000.000	-	(*)	900.000	9.000.000.000	-	(*)
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)	180.000	6.300.000.000	(5.040.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	-	(*)	812	2.052.543	-	(*)
		<u>42.802.075.283</u>	<u>(20.790.000.000)</u>			<u>42.802.075.283</u>	<u>(21.060.000.000)</u>	

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	21.060.000.000	18.225.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	-	1.350.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(270.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	20.790.000.000	19.575.000.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	17.320.000.000	17.150.000.000
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 1 năm	2.000.000.000	2.000.000.000

Trong tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 18.650 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 18.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

(c) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Thời hạn	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cho vay từ một công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	6 - 12 tháng	7%	5.400.000.000	9.900.000.000

Các khoản cho vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Giá gốc VND	30/6/2020 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	1/1/2020 Lãi/(lỗ) được chia lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	39.934.520.257	69.040.579.257	29.106.059.000	49.886.924.145	78.992.983.145
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	20.999.580.922	36.392.580.922	15.393.000.000	19.901.116.710	35.294.116.710
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	17.520.000.000	5.783.703.097	23.303.703.097	17.520.000.000	7.376.483.583	24.896.483.583
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	(2.194.101.633)	14.731.018.312	16.925.119.945	2.679.456.095	19.604.576.040
• Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	77.838.834.011	97.038.834.011	19.200.000.000	60.997.007.597	80.197.007.597
• Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	(3.857.030.898)	60.142.969.102	64.000.000.000	(461.142.830)	63.538.857.170
• Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	22.302.047.448	28.342.547.448	6.040.500.000	22.927.754.788	28.968.254.788
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	(826.844.155)	2.773.155.845	3.600.000.000	(407.465.157)	3.192.534.843
• Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.000.000.000	7.081.748.737	12.081.748.737	5.000.000.000	6.070.848.796	11.070.848.796
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	50.526.778	15.050.526.778	10.000.000.000	2.452.101.733	12.452.101.733
• Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.000.000.000	(801.682.290)	9.198.317.710	10.000.000.000	671.573.112	10.671.573.112
• Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	5.000.000.000	13.618.113.999	18.618.113.999	5.000.000.000	11.729.317.227	16.729.317.227
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.100.000.000	(30.196.050)	1.069.803.950	1.100.000.000	(41.431.925)	1.058.568.075
• Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	922.345.883	9.672.345.883	8.750.000.000	2.081.399.269	10.831.399.269
• Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	9.800.000.000	(6.289.665.304)	3.510.334.696	9.800.000.000	(4.458.614.327)	5.341.385.673
• Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	(2.079.598.161)	7.920.401.839	10.000.000.000	72.280.974	10.072.280.974
• Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	2.250.000.000	(549.342.767)	1.700.657.233	-	-	-
	238.684.678.945	171.902.959.874	410.587.638.819	231.434.678.945	181.477.609.790	412.912.288.735

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	412.912.288.735	378.850.224.328
Đầu tư mới trong kỳ	7.250.000.000	12.500.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết	15.703.715.084	39.425.178.901
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	(25.278.365.000)	(14.831.838.967)
Thu hồi giá gốc khoản đầu tư vào một công ty liên kết sau khi giải thể	-	(31.496.303.047)
Lỗ từ giải thể công ty liên kết	-	(253.696.953)
Số dư cuối kỳ	410.587.638.819	384.193.564.262

Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết.

10. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên kết:	9.594.619.196	4.114.519.640
▪ Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	598.640.554	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	508.088.970	1.308.106.364
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	7.149.054	1.076.218.276
▪ Công ty Cổ phần Dana	216.594.334	-
▪ Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	409.660.269	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	311.631.175	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	7.225.220.000	1.730.195.000
▪ Công ty TNHH Savico Quảng Nam	317.634.840	-
Bên thứ ba:	421.582.753.453	498.485.591.186
▪ Các khách hàng liên quan đến bán hàng hóa	378.405.244.282	458.961.108.524
▪ Các khách hàng liên quan đến cho thuê	15.394.019.921	6.232.461.823
▪ Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	6.250.000.000	6.381.815.282
▪ Các khách hàng khác	21.533.489.250	26.910.205.557
Tổng cộng	431.177.372.649	502.600.110.826

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 20.113 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 82.325 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Các khoản phải thu từ các công ty liên kết không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 60 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng cho khách hàng	48.257.000.000	28.310.000.000
Tạm ứng cho người lao động	37.009.211.941	15.745.259.983
Đặt cọc ngắn hạn	3.325.713.038	1.892.944.370
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	32.366.164.049	29.538.496.731
	<hr/>	<hr/>
	120.958.089.028	75.486.701.084
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	128.909.017.388	128.548.020.723
Đặt cọc dài hạn	49.727.836.916	49.588.621.408
Các khoản phải thu dài hạn khác	191.000.000	267.204.941
	<hr/>	<hr/>
	178.827.854.304	178.403.847.072
	<hr/>	<hr/>

(i) Các khoản này bao gồm khoản góp vốn với các đối tác cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản vào các Dự án Bình An, Dự án Long Hòa, Dự án Melisa và Dự án Lê Minh Xuân.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.663.363.046	-	2.428.123.809	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	16.932.452.886	-	31.336.197.616	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	117.706.766.367	-	115.186.018.166	-
▪ Dự án Khu dân cư Tam Bình	24.199.965.284	-	20.688.280.926	-
▪ Dự án Nam Cẩm Lệ	85.102.667.227	-	85.102.667.227	-
▪ Khác	8.404.133.856	-	9.395.070.013	-
Thành phẩm	4.938.649.285	-	2.615.456.426	-
Hàng hóa (xe ô tô và xe gắn máy)	871.279.986.982	(1.348.005.779)	1.234.703.043.180	(1.348.005.779)
Hàng gửi đi bán	82.255.314	-	139.028.625	-
	1.014.603.473.880	(1.348.005.779)	1.386.407.867.822	(1.348.005.779)

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	1.348.005.779	4.049.102.495
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(2.078.149.677)
Số dư cuối kỳ	1.348.005.779	1.970.952.818

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 519.054 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 641.558 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	431.347.370.977	125.525.579.586	19.941.365.894	104.410.861.023	11.682.371.698	692.907.549.178
Tăng trong kỳ	705.021.498	2.534.092.772	103.055.636	12.868.556.209	7.190.909	16.217.917.024
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.870.246.485	-	-	-	-	10.870.246.485
Thanh lý	-	(105.217.000)	-	(18.928.020.519)	(49.827.791)	(19.083.065.310)
Xóa sổ	(2.197.718.531)	(1.109.121.311)	-	-	(53.260.000)	(3.360.099.842)
Phân loại lại	-	-	(6.460.006.893)	6.460.006.893	-	-
Số dư cuối kỳ	440.724.920.429	126.845.334.047	13.584.414.637	104.811.403.606	11.586.474.816	697.552.547.535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	148.523.391.668	66.557.040.037	11.304.700.943	27.542.669.586	8.260.000.570	262.187.802.804
Khấu hao trong kỳ	14.370.299.097	7.480.050.656	1.014.322.992	8.250.062.084	434.541.908	31.549.276.737
Thanh lý	-	(66.856.671)	-	(4.475.571.664)	-	(4.542.428.335)
Xóa sổ	(1.175.508.777)	(1.090.807.407)	-	-	(53.260.000)	(2.319.576.184)
Phân loại lại	-	-	(1.695.135.753)	1.695.135.753	-	-
Số dư cuối kỳ	161.718.181.988	72.879.426.615	10.623.888.182	33.012.295.759	8.641.282.478	286.875.075.022
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	282.823.979.309	58.968.539.549	8.636.664.951	76.868.191.437	3.422.371.128	430.719.746.374
Số dư cuối kỳ	279.006.738.441	53.965.907.432	2.960.526.455	71.799.107.847	2.945.192.338	410.677.472.513

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 84.684 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 74.093 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 118.684 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 90.210 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	6.835.405.025	83.216.692.256
Tăng trong kỳ	-	-	1.033.400.000	1.033.400.000
Số dư cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	7.868.805.025	84.250.092.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	6.522.561.858	4.617.528.468	11.140.090.326
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	384.401.132	896.516.372
Số dư cuối kỳ	-	7.034.677.098	5.001.929.600	12.036.606.698
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	20.697.299.091	49.161.426.282	2.217.876.557	72.076.601.930
Số dư cuối kỳ	20.697.299.091	48.649.311.042	2.866.875.425	72.213.485.558

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 8.423 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 8.339 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 65.697 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 65.697 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Nhà cửa và cấu trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	5.107.878.273	63.599.169.277	853.230.752.225	921.937.799.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	11.577.294.042	208.189.849.722	219.767.143.764
Khấu hao trong kỳ	-	503.410.182	11.557.412.340	12.060.822.522
Số dư cuối kỳ	-	12.080.704.224	219.747.262.062	231.827.966.286
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	5.107.878.273	52.021.875.235	645.040.902.503	702.170.656.011
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	51.518.465.053	633.483.490.163	690.109.833.489

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.671 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 9.671 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 533.651 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 543.485 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê chưa được xác định bởi vì không có giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	367.055.084.313	367.635.726.677
Tăng trong kỳ	11.420.540.599	16.724.112.351
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.870.246.485)	(21.265.616.942)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	367.605.378.427	363.094.222.086

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án 104 Phố Quang	266.214.663.240	266.134.935.670
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.586.049.258	87.586.049.258
Nhà kho 403 Trần Xuân Soạn	9.093.148.459	8.755.875.732
Cửa hàng trưng bày của Toyota Cần Thơ	1.104.490.909	559.036.364
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	2.028.815.191	2.028.815.191
Các công trình khác	1.578.211.370	1.990.372.098
	<hr/>	<hr/>
	367.605.378.427	367.055.084.313

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	6.576.727.739	2.130.460.123
Công cụ và dụng cụ	4.207.650.231	4.267.998.973
Chi phí thuê đất trả trước	3.228.580.905	477.210.849
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.725.226.399	11.105.021.866
	<hr/>	<hr/>
	26.738.185.274	17.980.691.811

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	8.533.569.944	12.277.266.709
Chi phí thuê đất trả trước	9.869.684.639	11.449.333.945
Chi phí cải tạo	11.944.245.791	9.034.890.948
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.949.176.989	2.746.860.347
	<hr/>	<hr/>
	33.296.677.363	35.508.351.949
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	52.945.788.650	37.010.915.250	49.233.659.543
Công ty TNHH Isuzu Việt Nam	49.233.659.543	17.758.087.620	26.794.325.041
Công ty TNHH Ford Việt Nam	26.794.325.041	21.662.434.185	16.658.002.603
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	16.658.002.603	25.132.368.355	4.377.910.381
Công ty TNHH Ô tô Toyota Việt Nam	4.377.910.381	12.055.133.847	64.664.194.246
Các nhà cung cấp khác	64.664.194.246	73.082.407.687	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	214.673.880.464	186.701.346.944	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số phân loại lại VND	30/6/2020 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng	15.907.798.137	723.798.117.558	(71.360.273.233)	(655.611.184.251)	-	12.734.458.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.441.925.053	5.933.352.642	(11.902.589.393)	-	203.490.037	6.676.178.339
Thuế thu nhập cá nhân	5.003.048.450	14.609.192.156	(16.851.099.091)	-	199.232.539	2.960.374.054
Các khoản phải nộp khác						
Tiền thuê đất	4.621.657.130	5.239.963.499	(644.953.437)	-	832.682.970	10.049.350.162
Các khoản phải nộp khác	253.209.762	702.153.918	(695.594.525)	-	-	259.769.155
	38.227.638.532	750.282.779.773	(101.454.509.679)	(655.611.184.251)	1.235.405.546	32.680.129.921

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phân loại lại VND	30/6/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.316.903.386	203.490.037	2.520.393.423
Thuế thu nhập cá nhân	69.094.863	199.232.539	268.327.402
Tiền thuê đất	-	832.682.970	832.682.970
	2.385.998.249	1.235.405.546	3.621.403.795

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.327.451.284	2.236.066.877
Chi phí thuê tài sản	3.172.272.960	128.827.273
Lương và các chi phí có liên quan	8.281.479.117	11.876.116.096
Phí dịch vụ chuyên môn	9.397.245.505	9.440.940.678
Chi phí hoạt động	8.837.012.887	9.206.731.847
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	18.008.499.027	13.673.442.954
	<hr/>	<hr/>
	49.023.960.780	46.562.125.725
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

21. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	274.657.576	269.704.549
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	9.767.304.543	6.775.086.068
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	4.187.727	39.462.396
	<hr/>	<hr/>
	10.046.149.846	7.084.253.013
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	91.860.577.174	92.193.949.785
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(9.767.304.543)	(6.775.086.068)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	82.093.272.631	85.418.863.717
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh của Dự án 104 Phố Quang (i)	341.375.463.555	341.319.476.227
Phải trả một bên thứ ba liên quan đến Dự án 91 Pasteur	18.755.483.552	23.755.483.552
Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng của Dự án Khu Dân cư Tam Bình	52.984.688.200	48.425.579.600
Cổ tức phải trả	26.430.252.570	1.379.329.095
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	3.586.515.972	5.496.217.172
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.940.822.088	28.289.195.877
	<hr/>	<hr/>
	467.073.225.937	448.665.281.523
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (i) Tại ngày lập báo cáo, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh vẫn chưa hoàn tất. Do đó, Tập đoàn ghi nhận các khoản góp vốn nhận được từ đối tác của dự án này là khoản phải trả khác. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi suất.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các khoản đặt cọc dài hạn	62.198.952.376	63.301.619.458
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh của Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Khoản vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh xe cũ	2.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	88.438.466.210	87.541.133.292
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	(Giảm) VND	
Vay ngắn hạn	1.579.556.723.134	3.947.439.286.316	(4.345.362.703.179)	1.181.633.306.271
Vay dài hạn đến hạn trả	31.807.850.824	20.017.580.610	(21.686.231.146)	30.139.200.288
	1.611.364.573.958	3.967.456.866.926	(4.367.048.934.325)	1.211.772.506.559
Số có khả năng trả nợ	1.611.364.573.958			1.211.772.506.559

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,5% - 7,0%	577.194.488.266	658.375.406.732
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,5% - 7,0%	355.853.225.503	680.267.787.227
▪ Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	5,8% - 6,0%	20.000.000.000	68.752.051.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	6,6% - 8,6%	90.730.560.952	40.806.497.100
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên CIMB Việt Nam	5,2%	-	25.700.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,5% - 6,5%	99.196.319.550	72.089.375.900
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6,5%	-	1.225.895.000
▪ Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	5,8 – 6,5%	29.660.427.000	29.232.498.750
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6,7%	5.622.474.600	3.107.211.425
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7,5%	3.375.810.400	-
		1.181.633.306.271	1.579.556.723.134

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay ngắn hạn có 289.013 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 758.573 triệu VND) vay không đảm bảo và 829.620 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2020: 820.983 triệu VND) vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản tương đương tiền	8	1.950.000.000	1.950.000.000
Phải thu của khách hàng	10	20.112.883.316	82.324.913.683
Hàng tồn kho	12	519.053.635.337	641.557.617.602
Tài sản cố định hữu hình	13	63.288.255.152	9.698.316.051
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	9(b)	16.650.000.000	16.650.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	9(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
		623.054.773.805	754.180.847.336

(b) Vay dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	332.674.395.872	354.920.347.018
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(30.139.200.288)	(31.807.850.824)
	302.535.195.584	323.112.496.194

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

Các bên cho vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,2% - 11,5%	2029	276.375.524.317	295.064.055.785
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,5% - 10,5%	2025	31.400.000.000	31.947.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	10,6% - 11,8%	2028	10.097.761.835	11.348.233.667
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,0%	2026	14.258.525.536	15.758.262.886
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	9,2% - 10,7%	2021	235.684.184	377.094.680
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7,8%	2023	306.900.000	425.700.000
			332.674.395.872	354.920.347.018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản cố định hữu hình	13	55.395.934.561	80.512.002.697
Tài sản cố định vô hình	14	65.697.299.091	65.697.299.091
Bất động sản đầu tư	15	533.651.115.091	543.485.149.807
		654.744.348.743	689.694.451.595

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	17.928.300.604	16.311.630.959
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25)	1.207.168.315	3.213.324.835
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.664.935.546)	(6.306.101.902)
	14.470.533.373	13.218.853.892

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	91.895.000.000	(690.474.358)	36.249.605.701	460.490.751.230	484.845.121.129	1.639.810.592.005
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	21.697.084.237	2.444.376.380	24.141.460.617
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(711.185.710)	(495.982.605)	(1.207.168.315)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.459.008.696)	(1.875.276.367)	(4.334.285.063)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(30.570.720.000)	(55.546.227.000)
Phân bổ vào quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	1.049.529.678	(1.049.529.678)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	249.955.730.000	317.064.858.303	91.895.000.000	(690.474.358)	37.299.135.379	452.992.604.383	455.147.518.537	1.603.664.372.244
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	249.955.730.000	317.064.858.303	20.242.000.000	(690.474.358)	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	68.645.159.102	46.833.277.883	115.478.436.985
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.318.379.189)	(894.945.646)	(3.213.324.835)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.546.338.210)	(1.119.853.943)	(5.666.192.153)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(63.109.755.752)	(100.573.016.252)
Cổ tức bằng cổ phiếu được nhận từ các công ty con	-	-	2.550.000.000	-	-	(2.550.000.000)	-	-
Tặng đầu tư vốn chủ sở hữu vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.680.000.000)	(9.680.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	249.955.730.000	317.064.858.303	22.792.000.000	(690.474.358)	43.033.201.299	446.305.020.952	453.031.582.583	1.531.491.918.779

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019.

27. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 24.976 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 37.463 triệu VND, bằng 15% mệnh giá của các cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức).

28. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	101.831.639.822	106.595.608.500
Từ hai đến năm năm	333.424.204.537	352.533.619.340
Trên năm năm	693.507.474.705	796.936.961.785
	1.128.763.319.064	1.256.066.189.625

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Xe ô tô nhận giữ hộ bên thứ ba	225.193.280.428	280.117.108.654

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	5.787.313.073.055	8.047.645.175.642
▪ Cung cấp dịch vụ	390.601.800.282	432.790.340.436
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	75.458.338.335	102.603.923.671
	6.253.373.211.672	8.583.039.439.749
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(613.983.884)	(6.168.454.552)
Doanh thu thuần	6.252.759.227.788	8.576.870.985.197

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng hóa đã bán	5.550.729.130.948	7.659.841.443.657
▪ Dịch vụ đã cung cấp	315.392.845.172	368.573.365.773
▪ Chi phí hoạt động bất động sản đầu tư cho thuê	19.990.323.226	20.802.512.879
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.078.149.677)
	<hr/>	<hr/>
	5.886.112.299.346	8.047.139.172.632
	<hr/>	<hr/>

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi phải thu về cho vay	3.835.041.463	2.507.589.581
Thu nhập cổ tức	2.871.751.500	1.071.000.000
Các doanh thu tài chính khác	1.521.527.746	2.185.537.139
	<hr/>	<hr/>
	8.228.320.709	5.764.126.720
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.019.159.193	60.059.216.030
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(270.000.000)	1.350.000.000
Lỗ từ thu hồi khoản đầu tư vào một công ty liên kết	-	253.696.953
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại một công ty con	-	2.500.000.000
Các chi phí tài chính khác	1.307.944.517	963.169.310
	<hr/>	<hr/>
	60.057.103.710	65.126.082.293
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	96.746.182.143	132.999.561.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.833.830.307	27.937.628.529
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	19.412.822.392	19.587.496.097
Chi phí khấu hao	13.679.091.506	14.714.130.641
Công cụ và dụng cụ	4.899.928.500	5.354.540.676
Các chi phí bán hàng khác	66.126.141.923	62.195.773.191
	<hr/>	<hr/>
	226.697.996.771	262.789.130.334
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	68.408.541.318	85.127.968.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.217.546.521	34.062.870.002
Chi phí khấu hao	9.883.744.411	8.895.420.234
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.427.269.997	34.774.983.869
	<hr/>	<hr/>
	138.937.102.247	162.861.242.296
	<hr/>	<hr/>

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	568.298.270	3.578.762.908
Thưởng do đạt doanh số từ các nhà cung cấp	51.593.626.204	42.936.171.216
Hoa hồng nhận được từ đại lý bảo hiểm	1.723.110.327	3.774.192.875
Các thu nhập khác	11.827.087.276	7.543.698.709
	<hr/>	<hr/>
	65.712.122.077	57.832.825.708
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa	5.712.883.915.040	7.859.324.177.628
Chi phí nhân công và nhân viên	219.937.592.302	278.782.075.238
Chi phí khấu hao	44.506.615.631	42.358.615.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.616.059.635	140.013.434.597
Các chi phí khác	131.803.215.756	152.311.242.249

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.539.789.730	2.539.789.730
Lỗi tính thuế mang sang	4.914.977.287	3.624.212.909
	7.454.767.017	6.164.002.639

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.760.262.643	23.702.811.981
Dự phòng thiếu trong những năm trước	173.089.999	246.103.517
	5.933.352.642	23.948.915.498
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Lợi ích lỗi tính thuế được ghi nhận	(1.290.764.378)	-
	4.642.588.264	23.948.915.498

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.784.048.881	139.427.352.483
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	5.756.809.776	27.885.470.497
Chi phí không được khấu trừ thuế	190.841.012	1.164.524.452
Thu nhập không chịu thuế	(574.350.300)	(214.200.000)
Ảnh hưởng của phân lãi trong các công ty liên kết	(3.140.743.017)	(7.885.035.780)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.236.940.794	2.752.052.812
Dự phòng thiếu trong những năm trước	173.089.999	246.103.517
	4.642.588.264	23.948.915.498

(d) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất phổ thông bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	21.697.084.237	68.645.159.102
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(711.185.710)	(2.318.379.189)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(2.459.008.696)	(4.546.338.210)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.526.889.831	61.780.441.703

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 Số lượng cổ phiếu	30/6/2019 Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742	2.474

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các cổ đông lớn, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Tổng tiền lương và thù lao cho các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.783.400.000	1.722.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	361.450.000	375.000.000
	2.144.850.000	2.097.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn	Cổ tức đã trả/phải trả	13.176.593.000	15.289.234.500
		Bán hàng hóa	21.632.895.900	7.362.982.158
		Mua hàng hóa	17.037.713.426	15.290.326.353
Công ty TNHH Comfort Delgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Hoàn vốn đầu tư sau khi giải thể	-	31.496.303.047
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	3.724.204.918
		Thu nhập cổ tức	2.465.865.000	-
		Thu nhập khác	23.170.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	-	2.000.000.000
		Lãi cho vay	-	32.465.754
		Thu nhập khác	5.290.000	5.676.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.521.783.301	4.323.805.519
		Mua hàng hóa	14.655.454.923	3.348.510.000
		Thu nhập cổ tức	2.100.000.000	399.688.967
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	11.942.250.000	9.870.000.000
		Thu nhập khác	2.870.000	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.471.861.614	20.259.569.239
		Mua hàng hóa	4.753.083.911	12.719.142.005
		Lãi cho vay	-	310.931.507
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.500.000.000
		Bán hàng hóa	21.019.951.944	15.788.083.864
		Mua hàng hóa	19.707.833.859	23.255.443.329
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	1.533.823.480
		Thu nhập cổ tức	3.020.250.000	1.812.150.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	14.657.946.539	44.404.789.778
		Mua hàng hóa	13.657.397.929	19.376.999.999
		Thu nhập cổ tức	500.000.000	500.000.000
		Góp vốn	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	1.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	2.143.461.121	2.952.289.049
		Doanh thu cho thuê	1.200.000.000	1.424.720.000
		Mua hàng hóa	83.450.200	1.219.550.000
		Lãi cho vay	-	5.021.370
		Thu nhập cổ tức	1.875.000.000	750.000.000
		Chi phí khác	2.396.000	-
		Thu nhập khác	16.636.364	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.500.000.000	1.500.000.000
		Doanh thu cho thuê	1.330.033.650	382.695.000
		Mua hàng hóa	-	93.215.753
		Bán hàng hóa	563.636.364	-
		Thu nhập khác	1.390.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Ngôi Sao	Công ty liên kết	Cho công ty liên kết vay	8.200.000.000	8.220.000.000
		Bán hàng hóa	4.238.608.688	-
		Mua hàng hóa	5.215.298.305	-
		Thu nhập cổ tức	274.499.184	-
		Chi phí khác	114.090.909	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết	Góp vốn	-	10.000.000.000
		Bán hàng hóa	27.355.477.266	-
		Mua hàng hóa	15.793.054.555	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	101.968.789.205	-
		Mua hàng hóa	103.097.345.352	-
		Thu nhập cổ tức	875.000.000	-
		Thu nhập khác	936.653.636	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.722.336.000
		Chi phí thuê văn phòng	2.075.760.646	-

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số dư và số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Đông Cửu Long
Tổng Giám đốc